

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Sinh năm 2017	Đã HTCT lớp 1	Đã HTCT lớp 2	Đã HTCT lớp 3	Đã HTCT lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình của BGD	Chương trình của BGD	Chương trình của BGD	Chương trình của BGD	Chương trình của BGD
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Định kỳ hàng tháng, đột xuất khi cần thiết. Chăm chỉ, nghiêm túc.	Định kỳ hàng tháng, đột xuất khi cần thiết. Chăm chỉ, nghiêm túc.	Định kỳ hàng tháng, đột xuất khi cần thiết. Chăm chỉ, nghiêm túc.	Định kỳ hàng tháng, đột xuất khi cần thiết. Chăm chỉ, nghiêm túc.	Định kỳ hàng tháng, đột xuất khi cần thiết. Chăm chỉ, nghiêm túc.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tập thể, tổ chức cho học sinh ăn bán trú tại trường khi phụ huynh có nhu cầu.	Tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tập thể, tổ chức cho học sinh ăn bán trú tại trường khi phụ huynh có nhu cầu.	Tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tập thể.	Tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tập thể, tổ chức cho học sinh ăn bán trú tại trường khi phụ huynh có nhu cầu.	Tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tập thể, tổ chức cho học sinh ăn bán trú tại trường khi phụ huynh có nhu cầu.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% có năng lực, phẩm chất xếp loại đạt trở lên. 100% học sinh hoàn thành chương	100% có năng lực, phẩm chất xếp loại đạt trở lên. 100% học sinh hoàn thành chương	100% có năng lực, phẩm chất xếp loại đạt trở lên. 100% học sinh hoàn thành chương	100% có năng lực, phẩm chất xếp loại đạt trở lên. 100% học sinh hoàn thành chương	100% có năng lực, phẩm chất xếp loại đạt trở lên. 100% học sinh hoàn thành chương

		trình lớp học. 100% học sinh có sức khỏe loại tốt đủ điều kiện học tập.	trình lớp học. 100% học sinh có sức khỏe loại tốt đủ điều kiện học tập.	trình lớp học. 100% học sinh có sức khỏe loại tốt đủ điều kiện học tập.	trình lớp học. 100% học sinh có sức khỏe loại tốt đủ điều kiện học tập.	trình lớp học. 100% học sinh có sức khỏe loại tốt đủ điều kiện học tập.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở lớp trên sau khi hoàn thành chương trình lớp đang học.	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở lớp trên sau khi hoàn thành chương trình lớp đang học.	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở lớp trên sau khi hoàn thành chương trình lớp đang học.	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở lớp trên sau khi hoàn thành chương trình lớp đang học.	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở lớp trên sau khi hoàn thành chương trình lớp đang học.

Thành phố Thủ Đức, ngày 06 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nghĩa

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2492	550	466	512	408	556
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	964				408	556
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	2492	550	466	512	408	556
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2448	542	463	498	402	543
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7	1	0	2	1	3
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	2492	550	466	512	408	556
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2334	534	446	456	374	524
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	156	11	14	55	46	30
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8	0	3	4	1	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	2492	550	466	512	408	556
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2480	542	463	511	408	556
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1903	463	360	294	273	513
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	12	8	3	1	0	0

Thành phố Thủ Đức, ngày 01 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nghĩa

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2443	550	524	450	508	411
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	919				508	411
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	2443	550	524	450	508	411
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2443	550	524	450	508	411
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0					
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0					
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	2443	550	524	450	508	411
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	0					
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0					
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0					
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	2443	550	524	450	508	411
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0					
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	0					
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0					

Thành phố Thủ Đức, ngày 06 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nghĩa

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024

S T T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	92		2	71	5	6	8	21	8	48	64	5	1	
I	Giáo viên	75		1	64	9	1		19	8	45	64	5	1	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	1			1										
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	11													
3	Tin học	0													
4	Âm nhạc	1			1										
5	Mỹ thuật	1			1										
6	Thể dục	3		1	2										
II	Cán bộ quản lý	3		1	2										
	Hiệu trưởng	1			1							3			
1	Hiệu trưởng	1			1							1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1							2			
III	Nhân viên	14			1	1	4	8	2						
1	Nhân viên văn thư	1					1								

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	48/56	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	48	2304/2443
1	Phòng học kiên cố	48	2304/2443
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7398	7398/2443
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3358	3358/2443
VI	Tổng diện tích các phòng	2448	2448/2443
1	Diện tích phòng học (m ²)	2208	2208/2443
2	Diện tích thư viện (m ²)	96	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	96	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	56	56/56
1.1	Khối lớp 1	12	12/12
1.2	Khối lớp 2	12	12/12
1.3	Khối lớp 3	11	11/11
1.4	Khối lớp 4	12	12/12
1.5	Khối lớp 5	9	9/9
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	100	Số học sinh/bộ

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	46	46/56
2	Cát xét	10	10/56
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	5/56
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	72
XI	Nhà ăn	460

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		14		252/2443
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thành phố Thủ Đức, ngày 06 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nghĩa